

TÒA PHÚC THẨM TANDTC
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2025/HC-PT
Ngày 16/9/2025
V/v Khiếu kiện Quyết định hành
chính của Ủy ban nhân dân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thành Quang

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký viên.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tham gia phiên
tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16/9/2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 170/2025/TLPT-HC ngày 14/02/2025 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân*” do có kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2741/2025/QĐ-PT ngày 03/9/2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:**

(1) Ông Phạm Trung Ng, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà 669A, đường K, Tổ 3, phường N, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là số nhà 669A, đường K, Tổ 3, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); có mặt tại phiên tòa.

(2) Bà Cao Thị Hương Q, sinh năm 1994; địa chỉ: Tổ 9, phường M, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Tổ 9, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); có mặt tại phiên tòa.

- **Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:**

(1) Bà Trần Thị Ng1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 669A, đường K, Tổ 3, phường N, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là số nhà 669A, đường K, Tổ 3, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); có mặt tại phiên tòa.

(2) Ông Vũ Trung H4, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 68, đường 17/8, phường M, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là số nhà 68, đường 17/8, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); có mặt tại phiên tòa.

- **Người bị kiện:** UBND Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của UBND Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

(1) Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

(2) Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang (trước đây là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

(3) Hạt kiểm lâm khu vực 2 (trước đây là Hạt kiểm lâm thành phố T); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

(4) Công ty TNHH Lâm nghiệp T; địa chỉ: Xóm 3, phường N, tỉnh Tuyên Quang (Trước đây là Xóm 3, xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

(5) Ông Lương Minh D sinh năm 1971; vắng mặt.

(6) Ông Vương Văn K sinh năm 1971 và bà Lương Thị Y sinh năm 1973; có mặt ông K.

(7) Bà Nguyễn Thị Kim D1, sinh năm 1985 và ông Bùi Ngọc Đ; có mặt bà D1.

(8) Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954 và bà Vũ Thị H2, sinh năm 1960; có mặt bà H2.

(9) Ông Vũ Đình H3 sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị L sinh năm 1954; có mặt ông H3.

(10) Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 11, phường N, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là: Tổ 11, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang).

(11) Bà Lưu Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 10, phường N, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là: Tổ 10, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, người khởi kiện và người đại diện của người khởi kiện trình bày:**

Vợ chồng ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị N, thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Núi Dùm, tổ 17 (nay là tổ 11), phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 137.417m², mục đích sử dụng đất: Đất rừng sản xuất, thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/12/2059; nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất: Phía đông giáp suối và đường giao thông; phía bắc giáp suối; phía nam giáp suối và đất rừng của bà Nguyễn Thị Kim D1; phía tây giáp đất rừng sản xuất hộ ông Lương Minh D và hộ ông Vương Văn K. Thửa đất đã được Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số: 002212.CN.3xxx.

Ngày 08/4/2021, vợ chồng ông, bà có làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Đinh Thị Thu H5 và ông Đỗ Long M thửa đất nêu trên. Nhưng khi chuyển hợp đồng chuyển nhượng lên UBND phường N để xin xác nhận tờ khai thuế đất nông nghiệp, thì UBND phường N đã không xác nhận và có văn bản số 112/CV-UBND ngày 13/4/2021 trả lời tạm dừng việc xác nhận tờ khai thuế nông nghiệp để báo cáo UBND thành phố T xin ý kiến chỉ đạo, do có việc giao chồng lần cho một số hộ khác lên thửa đất này. Đến thời điểm này ông bà mới biết UBND thành phố T giao cho một số hộ khác và mới biết quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông bà bị xâm phạm, cụ thể như sau: Lô rừng số 332, diện tích 15.960m², giao cho ông Lương Văn D2; ông D2 đã chuyển nhượng cho ông Vương Văn K; lô rừng số 333, diện tích 3.030m², giao cho ông Lương Văn D2, ông D2 đã chuyển nhượng cho ông Vương Văn K; lô rừng số 334, diện tích 35.004m², giao cho bà Nguyễn Thị Kim D1; lô rừng số 335, diện tích 35.030m², giao ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2; lô rừng số 336, diện tích 20.000m², giao cho ông Vũ Đình H3. Tổng số diện tích đất bị giao chồng lần tại 5 lô là: 109.024 m².

Việc giao đất, rừng đối với 5 lô rừng trên được thực hiện theo các Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T; Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T (Giao rừng cho bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H); Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đầu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T; Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây

đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất. trên địa bàn phường N (Giao rừng cho ông Vũ Đình H3) và một số các quyết định khác liên quan đến việc giao rừng trên đất của hộ gia đình.

Bà Lưu Thị N là chủ sử dụng đất lần đầu và ông, bà nhận chuyển nhượng từ bà N không biết UBND thành phố T có các Quyết định nêu trên trong khi đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) từ trước đó. Bản thân ông, bà là chủ sử dụng đất hợp pháp đã được cấp GCNQSDĐ, nhưng khi Nhà nước thu hồi để mở đường không thông báo cho ông, bà và vẫn tiến hành đền bù cho những người không phải chủ sử dụng và chưa được cấp GCNQSDĐ. Vì vậy ông, bà làm khởi kiện vụ án hành chính, đề nghị Tòa án:

- Tuyên hủy Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T (Quyết định số 734); Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T (Quyết định số 662) đối với bà Nguyễn Thị Kim D1 tại lô rừng 334, diện tích 35004 m².

- Tuyên hủy Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T (Quyết định số 457); Quyết định số: 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N (Quyết định số 4306) đối với ông Vũ Đình H3 lô rừng 336, diện tích 20000 m².

- Tuyên hủy các Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 02/12/2010; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 đối với các hộ ông Lương Văn D2 lô đất 322, diện tích 15960 m²; lô 333 diện tích 3030 m²; ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 lô 335, diện tích 35030 m².

- Công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông Ng, bà Q là hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

- Hủy Quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ gia đình.

- Buộc UBND thành phố T phải đền bù diện tích đất thu hồi để làm đường cho gia đình ông Ng, bà Q.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện xác định thay đổi yêu cầu khởi kiện là:

- Tuyên hủy một phần các Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất

lâm nghiệp trên địa bàn phường N (viết tắt là Quyết định số 734) và Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trừ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T (viết tắt là Quyết định số 662) và các văn bản kèm theo về việc giao rừng cho bà Nguyễn Thị Kim D1 lô rừng 334, diện tích 35.004 m²

- Tuyên hủy Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N (viết tắt là Quyết định số 457); Quyết định số: 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N. Và các văn bản kèm theo về việc giao rừng cho ông Vũ Đình H3 lô rừng 336, diện tích 20.000m² (viết tắt là Quyết định số 4306);

- Tuyên hủy quyết định giao cho ông Lương Văn D2 lô rừng 332, diện tích 15.960m² và lô rừng số 333, diện tích 3.030m².

- Tuyên hủy quyết định giao cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 lô đất số 335, diện tích 35.030m².

- Hủy một phần quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất nhà nước đã thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ gia đình được phê duyệt phương án giao rừng gồm các hộ: Ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 trong giai đoạn 2015 – 2021 và yêu cầu UBND thành phố đền bù cho gia đình ông Ng, bà Q số tiền là 339.548.900 đồng; với lý do trong giai đoạn này mặc dù chưa sang tên nhưng ông Ng, bà Q đã nhận chuyển nhượng của bà N theo Hợp đồng công chứng ngày 19/6/2014 và bà N đã giao cho ông toàn quyền quản lý và sử dụng GCNQSD đất, do đó khi Nhà nước thu hồi đất để mở đường phải đền bù cho gia đình ông Ng, bà Q theo quy định của pháp luật.

- Rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Hủy một phần Quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường giai đoạn năm 2021 và yêu cầu UBND thành phố đền bù cho gia đình ông Ng, bà Q số tiền là 120.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx, số vào sổ H02752/NT do UBND thành phố cấp ngày 09/12/2009 cho bà Lưu Thị N đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 01 nay đã chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng, bà Cao Thị Hương Q: Ông Ng, bà Q không chấp nhận yêu cầu này với lý do căn cứ một phần nội dung của mục d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 quy định: “d) Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng đất hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp

luật đất đai”, Như vậy, thửa đất nêu trên không còn thuộc quyền sử dụng của bà Lưu Thị N mà đã được Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang chính lý chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số 002212.CN.30xx. Mặt khác, do ông Vương Văn K không phải là người được UBND thành phố T giao rừng mà chỉ là người nhận lại của ông Lương Văn D2, việc mua bán chuyển nhượng của ông K không theo quy định của pháp luật, ông không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp nên không đủ điều kiện để yêu cầu khởi kiện độc lập.

Về thời hiệu khởi kiện: Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính 2015 (bổ sung bởi khoản 7 Điều 2 Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi 2019), thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính được quy định 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính. Như vậy kể từ phiên đối thoại đầu tiên do Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tổ chức ngày 28/02/2022, các ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K đều đã biết ông có GCNQSD đất, nhưng đến tháng 3/2024 các ông H3, ông K mới có đơn khởi kiện là đã quá thời hiệu.

**** Người bị kiện là UBND thành phố T trình bày quan điểm như sau:***

(1) Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q đề nghị tuyên Hủy các Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất phường N; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc đề nghị phê duyệt phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường N, thị xã T:

Về căn cứ pháp lý để ban hành các quyết định nêu trên: UBND tỉnh Tuyên Quang đã căn cứ biên bản họp xét, công khai phương án của UBND phường N xác định nguồn gốc rừng 327-661 do ông Vũ Đình H3, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H theo Chương trình 327 và dự án 661 từ năm 1996; Hướng dẫn số 215 ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện giao rừng trồng gắn với giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thuộc Chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 65 ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang v/v phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2010; Nghị quyết số 15 ngày 10/6/2010 của HĐND phường N khoá XIX, kỳ họp thứ 14 v/v thông qua phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường N, thị xã T; Tờ trình số 21 ngày 28/5/2010 của UBND phường N v/v phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường N, thị xã T.

Về trình tự ban hành quyết định: Trước khi UBND thành phố T phê duyệt Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định trình UBND thành phố ban hành Quyết định giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố không thẩm định, UBND thành phố chưa cấp GCNQSDĐ các thửa 332, 333, 334, 335, 336 Bản đồ giao đất gắn với giao rừng thuộc dự án 327, 661.

Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 01 được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ số AQ 1482xx ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N có một phần diện tích nằm trong diện tích 123,4 ha diện tích đất lâm nghiệp đủ điều kiện giao theo phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327, Dự án 661 đã được quy hoạch là rừng sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường N, thành phố T.

Theo Chương trình 327 và Dự án 661 thì các thửa đất gồm: (thửa 332, diện tích 15.308 m²; thửa 333, diện tích 3.030 m²; thửa 334, diện tích 19.672 m²; thửa 335, diện tích 35.030 m²; thửa số 336, diện tích 20.000 m²) đã trùng lên thửa đất số 110 đã cấp GCNQSDĐ theo Dự án 672 cho bà Lưu Thị N.

Cả hai dự án Chương trình 327, Dự án 661 và Dự án 672, do đơn vị tư vấn phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đối với 02 dự án là không trùng nhau và đảm bảo trình tự, thủ tục theo Hướng dẫn số 215/HDLN/TNMT-NNPTNT ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

Do đó, việc UBND thành phố T ban hành các Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp trên địa bàn phường N; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc đề nghị phê duyệt phương án thí điểm giao rừng gắn với đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phường N, thị xã T đảm bảo trình tự theo Hướng dẫn số 215 ngày 02/4/2010 của Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với yêu cầu độc lập của ông Vương Văn K và ông Vũ Đình H3 về việc đề nghị tuyên Huỷ GCNQSD đất số AQ 1482xx (số vào sổ cấp GCNQSD đất số H02752/NT) ngày 09/12/2009 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 1, diện tích 137.417,0m² đất trồng rừng sản xuất (xóm 17, xã N, thị xã T), nay là tổ 11, phường N, thành phố T:

UBND thị xã T khi thực hiện việc cấp GCNQSD đất đã căn cứ hồ sơ gồm: hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của bà Lưu Thị N, được UBND xã N xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất do tự khai phá từ năm 1991, sử dụng ổn định không tranh chấp; Biên bản xét duyệt của Ban Chỉ đạo giao đất và cấp GCNQSD đất ngày 03/10/2007; Tờ trình số 145b ngày 14/9/2009 của UBND phường N và tờ trình số 954a ngày 09/12/2009 của Phòng tài nguyên và môi trường thành phố và Căn cứ quy định pháp luật tại Điều 50 của Luật Đất đai 2003, Nghị định 181 ngày

29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Nghị định số 84 ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung v/v cấp GCNQSD đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Hướng dẫn số 695 ngày 04/10/2006 của Sở Tài nguyên và môi trường hướng dẫn về việc thành lập bản đồ địa chính, giao đất, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Từ những cơ sở nêu trên, người bị kiện là UBND thành phố T đề nghị Toà án căn cứ hồ sơ do UBND thành phố cung cấp và các quy định của pháp luật để kiểm tra, xác minh và giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang trình bày:***

Quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Trung Ng, thường trú tại tổ 3, phường N, thành phố T và bà Cao Thị Hương Q trú tại tổ 9, phường P, thành phố T như sau:

Ngày 17/01/2018, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang tiếp nhận hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q do nhận chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền với đất của bà Lưu Thị N. Thành phần hồ sơ gồm có: Bản gốc GCNQSD đất, số phát hành phôi giấy chứng nhận AQ 1482xx, sổ vào sổ cấp GCNQSD đất số H02752/NT ngày 09/12/2009 do UBND thị xã T cấp mang tên Lưu Thị N; Bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền với đất được lập ngày 19/6/2014 giữa bà Lưu Thị N, thường trú tại tổ 17, phường N, TPTQ với ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q, trú tại tổ 5, Phường N, TPTQ được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang, ngày 19/6/2014 (số công chứng: 2.087; quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD); Hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính để luân chuyển nghĩa vụ tài chính về đất sang cơ quan thuế (tờ khai thuế thu nhập cá nhân; tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất; tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp...).

Qua thẩm định, xét thấy hồ sơ đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định về hồ sơ địa chính, ngày 30/01/2018, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang đã chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đến Chi cục thuế thành phố T. Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính và ngân sách nhà nước, Văn phòng đăng ký đất đai đã trao GCN cho người sử dụng đất theo quy định.

Do đó, căn cứ quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 6 Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoản 1 Điều 1; khoản 1 Điều 19; Điều 21 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hồ sơ kèm theo, Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Trung Ng và

Cao Thị Hương Q theo đúng trình tự, thủ tục, ký xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với yêu cầu của ông Vũ Đình H3 và Vương Văn K về việc đề nghị tuyên huỷ GCNQSD đất số AQ 1482xx, số vào sổ cấp GCNQSD đất số H02752/NT do UBND thị xã T cấp ngày 09/12/2009 mang tên Lưu Thị N, nay đã chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng và chị Cao Thị Hương Q, đã được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận biên động ngày 28/02/2018 là chưa đủ căn cứ theo quy định của pháp luật đất đai, cụ thể: Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23 ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc ký xác nhận biên động trên giấy chứng nhận đã cấp (đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q) thuộc thẩm quyền của Văn phòng đăng ký đất đai, không thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Về việc thu hồi GCNQSD đất đã cấp (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013): Do cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013 (được thể hiện bằng quyết định thu hồi). Trường hợp thu hồi GCNQSD đất theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020 ngày 18/12/2020 của Chính phủ mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp GCNQSD đất thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất quyết định huỷ GCNQSD đất đã cấp.

Tại khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020 ngày 18/12/2020 của Chính phủ) quy định:

“5. Nhà nước không thu hồi GCN đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai nếu người được cấp GCN đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý thiệt hại do việc cấp GCNQSD đất trái pháp luật gây ra thực hiện theo quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân. Người có hành vi vi phạm sẽ dẫn đến việc cấp GCN trái pháp luật bị xử lý theo quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Luật Đất đai”.

Tại khoản 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

“6. Việc thu hồi GCN đã cấp không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật đất đai chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành.”

- Về huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp: Pháp luật đất đai hiện hành chỉ quy định huỷ GCN trong các trường hợp sau:

(i) Huỷ GCNQSD đất do bị mất (khoản 3 Điều 77 Nghị định 43/2014/NĐ-CP);

(ii) Huỷ GCNQSD đất đã cấp đổi với trường hợp đăng ký, cấp GCNQSD đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (khoản 2 Điều 82 nghị định 43/2014/NĐ-CP);

(iii) Huỷ GCNQSD đất đối với trường hợp phải thu hồi GCNQSD đất đã cấp trong các trường hợp (khoản 7 Điều 87 nghị định 43/2014/NĐ-CP): Nhà nước thu hồi đất; thực hiện cấp đổi GCN, đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà phải cấp GCN; GCN bị thu hồi do cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai; thu hồi GCNQSD đất do thực hiện Bản án hoặc Quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không giao nộp GCNQSD đất .

Như vậy, pháp luật đất đai không có quy định huỷ GCNQSD đất đã cấp khi đã thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

- Về trách nhiệm của người sử dụng đất và cơ quan, đơn vị khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai

Tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ v/v sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, quy định như sau:

“7. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính về đất đai quy định tại Điều này chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung kê khai và các giấy tờ trong hồ sơ đã nộp.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; cơ quan giải quyết thủ tục hành chính về đất đai chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.”

Như vậy, theo quy định nêu trên thì Văn phòng đăng ký đất đai chịu trách nhiệm thực hiện đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật, không chịu trách nhiệm về những nội dung trong văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó. Từ những quan điểm nêu trên, Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc đúng quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường N trình bày:***

Năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc kiện toàn các Ban Quản lý dự án trồng mới 05 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của lâm trường T tiến hành bàn giao rừng cho Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã T (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường N

được 02 đơn vị thực hiện giao nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Diện tích rừng này sau đó do Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã (Hạt Kiểm lâm thị xã) tiếp tục quản lý, bảo vệ, hàng năm được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí khoán bảo vệ rừng theo quy định.

Ngày 17/3/2010, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 (viết tắt là CT327-DA661) đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Theo đó UBND cấp xã phải thành lập Hội đồng giao rừng và đất lâm nghiệp; có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách đến nhân dân; lập phương án giao rừng gắn với giao đất thông qua HĐND cấp xã và trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ bản đồ phân 3 loại rừng phường N ban hành kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/2/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang về việc quy hoạch phân 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh Tuyên Quang thì trên địa bàn phường N có 62,29 ha rừng trồng phòng hộ theo CT327-DA661 đã được quy hoạch lại là rừng sản xuất. Thực hiện quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang, UBND phường N được chọn là đơn vị thí điểm của thị xã T thực hiện phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất.

Theo đó, UBND phường N đã thực hiện lập Phương án và trình UBND thành phố xem xét phê duyệt Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327- DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N và được UBND thành phố T phê duyệt Phương án ngày 02/12/2010.

Các lô rừng được giao cho các hộ ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 có nguồn gốc là rừng trồng phòng hộ theo CT327- DA661 bằng vốn ngân sách Nhà nước do Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng trời thuộc Lâm trường T trực tiếp trồng, chăm sóc, bảo vệ từ những năm 1996, 1997. Đến năm 2009 thì bàn giao cho Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thị xã (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm) tiếp tục quản lý, bảo vệ. Sau đó, theo chỉ đạo UBND tỉnh tại Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010, UBND phường N thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã giao rừng cho các hộ có tên trên theo quy định. Quá trình quản lý rừng của chủ rừng qua các giai đoạn là liên tục, không xảy ra tranh chấp, vướng mắc. Chủ rừng cuối cùng là các hộ gia đình sau khi trúng đấu giá rừng theo quy định pháp luật đã khai thác rừng và tổ chức trồng rừng mới các chu kỳ tiếp theo. Hiện nay diện tích rừng đã trồng của các hộ gia đình thuộc sở hữu hợp pháp của các hộ gia đình.

Về chính sách đền bù cho các hộ gia đình khi mở đường khu dân cư núi Dùm: Ngày 26/6/2015 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên

Quang (giai đoạn 1). Tổng số hộ được bồi thường, hỗ trợ là 34 hộ gia đình, cá nhân với tổng số tiền là 3.203.658.571 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, UBND phường N không đưa ra quan điểm và không có yêu cầu độc lập.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Hạt kiểm lâm thành phố T trình bày:***

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu Phương án giao rừng gắn với giao đất tại phường N, thành phố T, Hạt Kiểm lâm thành phố xác định nguồn gốc các lô rừng trồng được giao cho ông Lương Minh D (lô 10 và lô b1a khoảnh 11), bà Nguyễn Thị Kim D1 (lô 8b khoảnh 11), ông Nguyễn Văn H (lô 8 khoảnh 11) và ông Vũ Đình H3 (lô 8a khoảnh 11) có nguồn gốc là rừng phòng hộ theo Chương trình 327 và Dự án 661 (viết tắt là CT327-DA661) bằng vốn ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Năm 1992, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ban hành Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển, mặt nước. Thực hiện Quyết định số 327/CT, UBND tỉnh Tuyên Quang xây dựng Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cồng trời thị xã T. Sau khi được Bộ Lâm nghiệp thẩm định, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 104/QĐ-UB ngày 07/3/1994 phê duyệt Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cồng trời thị xã T trong đó có nội dung trồng mới rừng phòng hộ trên diện tích đất chưa có rừng là 775 ha tại các xã Đ, Nông Tiến và Phú Thịnh. Ngày 12/9/1995 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 556/TTg điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Để nhanh chóng phủ xanh đất trồng, đồi núi trọc trên địa bàn xã T và N; thực hiện Quyết định số 556/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 28/3/1996, UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt phương án thực thi dự án Nông lâm nghiệp Núi Dùm - Cồng trời, thị xã T tại Quyết định số 296/QĐ-UB đề triển khai trồng 700 ha rừng phòng hộ với mục đích phủ xanh đất trồng, đồi núi trọc và giao Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời thuộc Lâm trường T tổ chức thực hiện.

Sau đó, Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời thiết kế, xây dựng dự toán, tổ chức trồng được 230,0 ha rừng phòng hộ theo CT327-DA661 bằng ngân sách Nhà nước trên địa bàn phường N trong các năm 1996, 1997, 2005. Toàn bộ diện tích đất khi đưa vào trồng rừng là đất trồng, đồi núi trọc chưa có rừng. Việc thi công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng hằng năm do công nhân của Đội sản xuất Núi Dùm thuộc Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cồng trời trực tiếp thực hiện (nội dung thiết kế, thi công, trồng, chăm sóc rừng đều được UBND tỉnh và Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí thực hiện hằng năm).

Năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh về việc kiện toàn các Ban Quản lý dự án trồng mới 05 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của Lâm trường T tiến hành bàn giao rừng cho Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã T (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường N được 02 đơn

vị thực hiện giao, nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Diện tích rừng này sau đó do Ban Quản lý dự án cơ sở thị xã (Hạt Kiểm lâm thị xã) tiếp tục quản lý, bảo vệ, hằng năm được Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định, nghiệm thu, cấp kinh phí khoán bảo vệ rừng theo quy định.

Đến tháng 3 năm 2010, UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 về việc phê duyệt đề án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc CT327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Theo đó, UBND cấp xã phải thành lập Hội đồng giao rừng và đất lâm nghiệp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách đến nhân dân; lập phương án giao rừng gắn với giao đất thông qua HĐND cấp xã trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ bản đồ phân 3 loại rừng phường N ban hành kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang về việc quy hoạch phân 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) tỉnh Tuyên Quang thì trên địa bàn phường N có 62,29 ha rừng trồng phòng hộ theo CT327-DA661 đã được quy hoạch lại là rừng sản xuất. Thực hiện Quyết định 65/QĐ-UBND của UBND tỉnh, UBND phường N được chọn là đơn vị thí điểm của thị xã thực hiện phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc C1327-DA661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất. Theo đó, UBND phường N đã thành lập Hội đồng giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp; xây dựng Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp với tổng diện tích rừng trồng theo CT327- DA661 đã chuyển sang sản xuất dự kiến giao cho nhân dân là 62,29 ha/123,4 ha tổng quỹ đất lâm nghiệp đã trồng rừng. Kết quả thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất trên địa bàn phường N có 34 hộ gia đình được giao rừng gắn với giao đất, trong đó có các lô rừng được giao cho các hộ nêu tại văn bản số 1169/CV-TA ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

- Ông Lương Minh D được giao 02 lô rừng, gồm: Lô 10 khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Lát năm 1996, diện tích trồng 0,3 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,1 ha, loài cây Mỡ; Lô b1a khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Keo tai tượng + Lát năm 1997, diện tích trồng 1,6 ha, diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,1 ha, loài cây Keo tai tượng.

- Ông Vũ Đình H3 được giao lô 8a khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 2,0 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 0,6 ha, loài cây Keo tai tượng.

- Bà Nguyễn Thị Kim D1 được giao lô 8b khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 3,5 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 2,3 ha, loài cây Keo tai tượng + Mỡ.

- Ông Nguyễn Văn H được giao lô 8 khoảnh 11 (lô giao rừng) trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 3,5 ha; diện tích còn rừng khi giao theo Phương án giao rừng là 2,3 ha, loài cây Keo tai tượng + Mỡ.

(Do hạn mức giao rừng gắn với giao đất, cấp giấy CNQSDĐ theo Phương án tối đa là 5,0 ha/hộ nên khi thực hiện giao rừng, Hội đồng giao rừng gắn với

giao đất phường N đã tách lô 8 khoảnh 11 trồng cây Mỡ + Keo tai tượng + Lát năm 1996, diện tích trồng 7,0 ha, diện tích còn rừng để thực hiện giao rừng là 4,6 ha thành 02 lô rừng gồm lô 8 khoảnh 11 và lô 8b khoảnh 11, mỗi lô có diện tích khi trồng là 3,5 ha và diện tích còn rừng để thực hiện giao rừng là 2,3 ha. Sau này, hộ bà Nguyễn Thị Kim D1 và ông Nguyễn Văn H đã bóc thăm trúng 02 lô rừng này).

Như vậy, các lô rừng được giao cho các hộ: Ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 nêu trên có nguồn gốc là rừng trồng phòng hộ theo CT327 bằng vốn ngân sách Nhà nước do Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng trời thuộc Lâm trường T trực tiếp trồng, chăm sóc, bảo vệ từ những năm 1996, 1997. Đến năm 2009 thì bàn giao cho Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thị xã (do Hạt Kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm) tiếp tục quản lý, bảo vệ. Sau đó, theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 65/QĐĐ-UBND ngày 17/3/2010, UBND phường N thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã giao rừng cho các hộ có tên trên theo quy định. Những diện tích rừng và đất lâm nghiệp không có tranh chấp mới được đưa vào để thực hiện chương trình giao rừng gắn với giao đất. Quá trình quản lý rừng của chủ rừng qua các giai đoạn là liên tục, không xảy ra tranh chấp, vướng mắc. Chủ rừng cuối cùng là các hộ gia đình sau khi trúng đấu giá rừng theo quy định pháp luật đã khai thác rừng và tổ chức trồng rừng mới các chu kỳ tiếp theo. Hiện nay, diện tích rừng đã trồng của các hộ gia đình thuộc sở hữu hợp pháp của các hộ gia đình. Tuy nhiên, đến nay các hộ gia đình nêu trên đã trồng rừng sang chu kỳ thứ 02 nhưng vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Hạt kiểm lâm thành phố T không đưa ra quan điểm và không có yêu cầu độc lập.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Lâm nghiệp T:***

Về nguồn gốc các lô rừng trồng được giao cho ông Lương Minh D (lô 10 và lô 8a khoảnh 11), bà Nguyễn Thị Kim D1 (lô 8b khoảnh 11), ông Nguyễn Văn H (lô 8 khoảnh 11) và ông Vũ Đình H3 (lô 8a khoảnh 11) theo Phương án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất tại phường N, thành phố T.

Thực hiện Quyết định số 327/CT ngày 15/9/1992 về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển, mặt nước. UBND tỉnh Tuyên Quang xây dựng Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cổng Trời thị xã T, sau khi được Bộ Lâm nghiệp thẩm định, tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 104/UB-QĐ ngày 07/3/1994 phê duyệt Dự án Lâm nông công nghiệp định canh, định cư Núi Dùm Cổng Trời thị xã T.

Ngày 28/3/1996 của UBND tỉnh Tuyên Quang có Quyết định số 296/QĐ-UB về việc phê duyệt phương án thực thi Dự án LNN Núi Dùm Cổng Trời thị xã T để triển khai trồng 700 ha rừng phòng hộ với mục đích phủ xanh đất trọc, đồi núi trọc và giao Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Cổng Trời thuộc Lâm trường T tổ chức thực hiện.

Ban Quản lý dự án NLN Núi Dùm - Công trời thiết kế, xây dựng dự toán, tổ chức trồng được 230,0 ha rừng phòng hộ theo CT327-DA661 bằng Ngân sách nhà nước trên địa bàn phường N trong các năm 1996, 1997, 2005.

Đến năm 2009, thực hiện Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/02/2009 của UBND tỉnh về việc kiện toàn các Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cấp cơ sở, Ban Quản lý dự án nông lâm nghiệp của Công ty Lâm nghiệp T tiến hành bàn giao rừng cho Ban quản lý dự án cơ sở thị xã T (do Hạt kiểm lâm thị xã kiêm nhiệm). Kết quả, diện tích kiểm kê còn rừng trên địa bàn phường N được 2 đơn vị thực hiện giao nhận là 93,6 ha/230,0 ha rừng đã trồng. Cùng với đó Ban quản lý dự án nông lâm nghiệp của Công ty Lâm nghiệp T bàn giao toàn bộ tài chính và các hồ sơ có liên quan đến diện tích rừng bàn giao cho Ban quản lý dự án cơ sở.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, Công ty TNHH Lâm nghiệp T không đưa ra quan điểm và không có yêu cầu độc lập.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Minh D trình bày:** Gia đình ông là dân tộc thiểu số sinh sống tại làng Dùm, tổ 11, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Gia đình ông là lao động tự do, nguồn thu nhập chủ yếu là từ trồng rừng và lúa nước. Năm 2009, gia đình ông được Nhà nước giao cho 2 lô đất 332 và 333 trong tờ bản đồ số 1 thuộc Chương trình 327 và Dự án 661. Gia đình ông đã sử dụng rừng đúng mục đích, không có tranh chấp, có hiệu quả và không bị thu hồi, hàng năm gia đình ông vẫn chăm sóc, bảo vệ, tu bổ cho rừng. Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ông D không nhất trí và không có yêu cầu độc lập.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y trình bày:** Gia đình ông bà là hộ nghèo, là dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn. Trong gia đình có 6 nhân khẩu, không có việc làm ổn định, chỉ dựa vào lao động sản xuất nông nghiệp, làm ruộng, làm nương rẫy, trồng rừng nên sự hiểu biết còn hạn chế. Năm 1985, bố mẹ ông bà được nhà nước cho đi sơ tán từ Hà Giang về làng Dùm, tổ 11, phường N, thành phố T, khi đó thuộc xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang để định cư. Đến năm 1991 ông bà kết hôn và được bố mẹ giao lại đất đai để canh tác làm ăn và sinh sống cho tới bây giờ.

Thời điểm năm 1996, vùng đất lân cận (khu vực cầu Cây Si) vì chưa được khai phá vẫn còn rậm rạp, do hạn hán đã bị cháy rừng, sau đó đội Lâm trường T đã vào trồng cây trên vùng đất bị cháy đó, còn về phần nương rẫy gia đình ông bà cũng bỏ vốn, công sức lao động khai phá thêm để trồng cây lương thực, ngô, khoai sắn và có xin được ít giống cây keo của Lâm trường để trồng. Nhưng do điều kiện chăm sóc còn hạn chế nên cây kém phát triển, nên gia đình ông bà vẫn duy trì trồng cây lương thực, không để đất hoang.

Năm 2006 Nhà nước vào khoanh giao rừng cho các hộ dân trong làng Dùm. Trong đó gia đình ông bà được giao khu đất nằm giữa lô 332 và 333 theo tờ bản đồ số 1 (khu vực gần cây si). Sau khi được giao ông bà đã tích cực học hỏi tìm tòi, mua giống cây trồng phù hợp để trồng. Cho đến nay đã khai thác 02 lần và chuẩn bị khai thác lần 03. Gia đình ông bà đã sử dụng đúng mục đích, không có

tranh chấp, thu nhập có hiệu quả và không bị thu hồi, quanh năm vẫn chăm sóc, bảo vệ, tu bổ cho rừng.

Năm 2009, một số hộ dân trong đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình ông bà lại chưa được cấp. Gia đình ông bà đã nhiều lần thắc mắc lên UBND phường N thì được trả lời rằng phần đất giao cho gia đình ông bà đã sử dụng trồng cây lâm nghiệp ổn định hàng năm thì vẫn cứ tiếp tục sử dụng bình thường.

Đến tháng 11/2021 ông bà nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang với nội dung phần đất của gia đình sử dụng ổn định hàng năm lại đứng tên bà Lưu Thị N. Gia đình ông bà sinh sống trong làng đã nhiều năm, nhưng không biết bà Lưu Thị N là ai, làm gì, ở đâu, tại sao lại đứng tên trên phần đất ông bà đã khai phá, được khoanh giao và sử dụng ổn định cho đến nay. Ông bà không trao đổi, mua bán gì về phần đất này. Ông bà và những hộ xung quanh không được chứng kiến các ban bộ vào khoanh giao thực địa thực tế cho bà N và cũng không được ký giáp ranh lô đất trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ông K, bà Y không nhất trí. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 01/3/2024, ông Vương Văn K đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx, số vào sổ H02752/NT do UBND thành phố cấp ngày 09/12/2009 cho bà Lưu Thị N đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 01 nay đã được Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số 002212.CN.3072.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim D1 và ông Bùi Ngọc Đ trình bày:** Khoảng năm 2009, ông bà được hợp dân và được hướng dẫn giao nhận đất rừng thuộc Dự án 327 và 661 (mỗi hộ không quá 5ha đất và rừng trồng của Lâm trường T) và đóng tiền cây trên đất theo quy định của dự án. Ông bà đã thực hiện đúng các quy định của dự án (bóc thăm lô, khoanh, đóng tiền theo quy định của dự án). Ông bà đã khai thác và tái trồng rừng ổn định từ đó cho đến nay, không thấy bất kỳ ai đến nhận đất hay rừng của họ. Bà N được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích này từ năm 2009 nhưng bà N không phải là người sử dụng và cũng không hề biết đất của mình từ đâu đến đâu. Khi ông bà được nhận đất và sử dụng đất, nếu bà N được cấp GCNQSDĐ rồi thì bà N phải có ý kiến với người dân hoặc phải thông báo cho các cấp chính quyền. Tuy nhiên trong quá trình ông bà canh tác không hề thấy ai có ý kiến gì kể cả chính quyền các cấp. Theo như ông bà được biết thì GCNQSDĐ của bà N được cấp không theo dự án nào vì: Dự án 672 là dự án giao đất rừng tự nhiên thuộc khu vực rừng sản xuất đã được quy hoạch (không bao gồm đất rừng trồng của Lâm trường). Dự án 327 và 661 là dự án giao đất rừng trồng của Lâm trường, người dân phải bóc thăm lô, khoanh và đóng tiền trữ lượng rừng trồng trên đất. Bà N được cấp đất không thuộc dự án nào vì nếu theo Dự án 672 thì có nhiều diện tích đất rừng trồng của Lâm trường, còn nếu thuộc Dự án 327 và 661 thì lại được giao quá nhiều đất mà không hề thực hiện thủ tục bóc thăm hay nộp tiền trữ lượng rừng. Đối với yêu

cầu khởi kiện của người khởi kiện, bà D1, ông Đ không nhất trí và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ của bà N vì đã được cấp không đúng quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 trình bày:***

Khoảng năm 2006, cán bộ kiểm lâm và cán bộ UBND thị xã T đi cùng cán bộ xã N tiến hành họp dân, phổ biến, hướng dẫn bà con nhân dân cách nhân, trồng và chăm sóc rừng (đất rừng tự nhiên thuộc Dự án 672). Sau một thời gian ngắn đã đi giao trên thực địa cho từng hộ gia đình (mỗi hộ gia đình không quá 10ha).

Khoảng năm 2009, ông bà lại được họp dân và hướng dẫn giao nhận đất gắn liền với cây (rừng trồng của Lâm trường T) và phải đóng tiền theo giá trị % của cây trên đất thuộc Dự án 327 và 661 (mỗi hộ không quá 5ha). Trước yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ông bà không nhất trí với lý do:

Thứ nhất: Dự án 672 là dự án giao đất tự nhiên trong phần diện tích đất sản xuất, mỗi hộ không quá 10ha. Trong khi người dân địa phương đại đa số xin cấp nhưng không được cấp mà bà N lại được cấp nhưng không biết diện tích trên thực địa từ đâu đến đâu.

Thứ hai: Trong tất cả các cuộc họp dân hay bốc thăm nhận lô, nhận khoán, ông bà chưa thấy bà N xuất hiện lần nào, hay đi bàn giao đất trên thực địa cũng không thấy bà N xuất hiện.

Thứ ba: Từ khi ông bà nhận lô, nộp tiền cây trên đất sau đó khai thác trồng rừng mới (đã khai thác được 02 lần và trồng cây mới, hiện tại đã được 02 tuổi) không thấy bà N hay bất kỳ ai có ý kiến gì cho đến tận khi anh N1 khẳng định đó là diện tích của anh mua từ bà N.

Thứ tư: Những người dân như ông bà chỉ được nhận đất để canh tác không được chuyển nhượng và cũng không được nhận đủ chỉ tiêu được giao vì không đủ đất nhưng bà N lại được nhận thừa so với quyết định giao đất. Việc cấp GCNQSDĐ của bà N là cấp chui, cấp không đúng quy trình.

Đối với yêu cầu của người khởi kiện, ông H, bà H2 không nhất trí và đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ của bà N.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H3 và bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Gia đình ông bà đã nhiều thế hệ đã ở làng Dùm. Từ năm 1997 trở về trước nhân dân làng Dùm thuộc xã P, huyện Y và hiện nay là tổ 11, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nghề nghiệp chuyên canh làm nương rẫy, vườn rừng để sinh sống. Vì vậy mà gia đình ông bà đã được UBND xã P, huyện Y cấp cho sổ lâm bạ số 02 ngày 20/6/1993 để canh tác. Ông bà đã tự bỏ vốn và sức lao động để sản xuất kinh doanh vườn rừng, không để đất hoang hóa và cũng không mua bán, đổi chác vườn rừng. Gia đình ông bà đã sử dụng rừng đúng mục đích, không tranh chấp, có hiệu quả và không bị thu hồi. Quanh năm gia đình ông bà vẫn chăm sóc, bảo vệ và tu bổ rừng. Với diện tích đất trong sổ lâm bạ của gia đình ông bà, được nhà nước quy định là rừng sản xuất, gia đình đã phá vỡ từ rừng hoang hóa để làm

nuơng rẫy từ năm 1985, trồng ngô khoai sắn. Từ năm 1997, ông bà không trồng cây lương thực nữa mà chuyển sang trồng cây keo để lấy gỗ, theo chính sách đất đai của nhà nước.

Ngày 14/02/2012, gia đình ông bà được ban quản lý dự án cơ sở thành phố T giao rừng gắn liền giao đất sản xuất kinh doanh vườn rừng. Ngày 30/9/2013, ông bà được nhà nước cấp GCNQSDĐ thửa đất số 337, tờ bản đồ số 1, diện tích 8.019m², thời hạn sử dụng đến ngày 30/9/2063, sổ vào sổ cấp giấy CH 001233/NT; thửa đất số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.000m² (đã có sổ đỏ được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T cấp, do bà Đào Thị Thu Th công bố tại Tòa án nhân dân thành phố T); thửa đất số 340, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.020m², thời hạn sử dụng đến ngày 05/9/2063, sổ vào sổ cấp giấy CH 001232/NT. 03 lô rừng này, ông bà đã trồng cây và khai thác được 2 lượt và chuẩn bị khai thác gỗ keo lần thứ 03, không có tranh chấp.

Đến ngày 26/8/2021, ông bà nhận được thông báo của Tòa án nhân dân thành phố T về việc giải quyết đất rừng của ông bà đã được ban quản lý dự án cơ sở giao ngày 14/02/2012, theo tờ bản đồ số 1, thì thửa đất của ông bà là thửa 336 lại nằm trong GCNQSDĐ của bà Lưu Thị N, do UBND thị xã T cấp ngày 09/12/2009. Ông bà thấy rằng GCNQSDĐ của bà N không đúng vì việc cấp giấy cho bà N không có sự tham gia của người dân địa phương, không được công bố công khai; Bà N là người không có khả năng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Bà N được cấp GCNQSDĐ mà không biết đất của mình từ đâu đến đâu, không biết ở vị trí nào, không tranh chấp với ai. Sau đó bà N chuyển nhượng cho anh N1, anh N1 lại chuyển nhượng cho người khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, ông H3, bà L không nhất trí. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 01/3/2024, ông Vũ Đình H3 đề nghị Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx, sổ vào sổ H02752/NT do UBND thành phố cấp ngày 09/12/2009 cho bà Lưu Thị N đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 01 nay đã được Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang chỉnh lý chuyển nhượng cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q ngày 28/02/2018 theo hồ sơ số 002212.CN.3072.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T trình bày:**
Hiện tại ông đang sử dụng khoảng 1,6ha đất rừng sản xuất theo Chương trình 327 đang nằm trong GCNQSDĐ của bà Lưu Thị N theo Chương trình 672. Về nguồn gốc đất này vào năm 2009, ông có nhận chuyển nhượng của ông Lương Minh D, toàn bộ diện tích đất ở, đất ruộng, đất thổ canh và đất rừng cùng tài sản trên đất để ông D chuyển đi Hà Giang. Ông nhận chuyển nhượng đất rừng sản xuất theo Chương trình 327 là 3,4ha, có lô có khoảnh nhưng không nhớ cụ thể, chỉ biết là có 0,3ha nằm giữa đất rừng của bà Lưu Thị N và bà Nguyễn Thị Kim D1; 1,6ha chân đồi theo khe giáp ranh với bà Lưu Thị N cạnh nhà ông và 1,5ha ở khu vực khác giáp nhà ông Nguyễn Văn H. Khi nhận chuyển nhượng vì ông D trước đó là người địa phương nên thuộc diện xin được đất rừng sản xuất theo Chương trình 327, ông D đã có đơn xin được sử dụng 5ha nhưng chỉ được duyệt 3,4ha vì không đủ quỹ đất. Sau khi được duyệt vì ông D chuyển nhà đi Hà Giang nên đã ủy quyền

cho ông tiến hành các thủ tục nhận đất, nhận cây. Trong quá trình nhận đất, nhận cây, ông có ký giáp ranh với các hộ liền kề trong đó có bà Lưu Thị N, Nguyễn Thị Kim D1 đối với 1,9ha (1,6ha và 0,3ha) lô rừng nằm trong GCNQSDĐ của bà N. Sau này ông đã nhượng lại cho bà Lương Thị Y là em cô của ông Lương Minh D lô đất rừng 0,3ha giáp đất nhà bà N và nhà bà D1 nên hiện tại ông chỉ sử dụng 1,6ha đất rừng giáp nhà bà N.

Khi nhận chuyển nhượng của ông D, vì ông D chỉ là người làm đơn xin đất rồi chuyển đi, ông được ủy quyền của ông D nên ông là người thực hiện toàn bộ quá trình đo và nhận đất, cũng như bóc thăm theo lô khoảnh và thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Hiện tại gia đình ông cũng đang làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông có ý kiến như sau: Chương trình 327 được thực hiện từ năm 1993, cây do Lâm trường trồng. Sau đó chuyển giao cho Hạt Kiểm lâm rồi chuyển cho Nhà nước quản lý và giao cho dân. Quá trình thực hiện của Chương trình 327 là từ rất lâu rồi nhưng vì do Lâm trường không bảo vệ được, không đủ kinh phí nên đã giao cho Kiểm lâm và sau đó giao cho người dân để trồng rừng đạt được hiệu quả. Việc thực hiện Chương trình 327 là rất chặt chẽ, có sự tham gia của các cơ quan ban ngành có thẩm quyền như tài chính, thống kê, kiểm lâm và địa chính đo đạc cụ thể, có từng lô, từng khoảnh, thống kê mật độ từng cây để thực hiện việc thanh lý. Sau khi nhận đất rừng, cây rừng ở trên đất ông cũng đã hoàn thiện thủ tục thanh lý và canh tác trồng được 2 vụ rừng. Còn đối với việc bà N được cấp GCNQSDĐ theo Chương trình 672, ông có ý kiến cần phải xem xét lại vì đã chồng lấn sang đất của Chương trình 327, không có cơ gì bà N được cấp chồng lấn sang đất của 327 khi đã có cây, có lô, có khoảnh từ trước.

Cách đây mấy năm Nhà nước mở rộng đường lần 1, có bồi thường tiền đất và cây trên đất cho ông đối với một phần trong diện tích 0,3ha mà ông đã chuyển cho bà Lương Thị Y sử dụng. Khi đó ông có đứng ra làm thủ tục bồi thường và được nhận số tiền khoảng 1,7 triệu đồng. Số tiền này ông trả lại cho ông Lương Minh D, sau đó ông D đưa cho bà Y. Còn đối với việc mở rộng đường lần 2, vì lúc này bà Y đang sử dụng 0,3ha rừng này nên bà Y là người đứng ra kê khai và làm thủ tục đền bù, không liên quan gì đến ông nữa. Ông T không có yêu cầu độc lập.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị N trình bày:** Bố mẹ bà là Việt kiều hồi hương sinh sống tại tổ 17 cũ nay là tổ 10, phường N, thành phố T từ năm 1960. Bà được sinh ra và lớn lên cũng ở đó. Gia đình bà có 07 anh em, công ăn việc làm không có, cuộc sống khó khăn. Năm 1980 bố mẹ bà cùng các anh chị của bà vào làng Dùm, tổ 19 cũ nay là tổ 11, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, phát nương làm rẫy, trồng ngô, khai, sắn... chăn nuôi lợn, gà tự sản tự tiêu, cuộc sống ổn định. Đến khoảng năm 2005, 2006 được biết chính sách giao đất trồng và bảo vệ rừng bà có làm đơn đăng ký xin giao thửa đất rừng do gia đình bà đã khai phá và sử dụng ổn định từ những năm 1980 cho đến 2006.

Đơn của bà đã được các cấp từ cơ sở đến UBND thị xã T xem xét và phê duyệt đủ điều kiện để giao đất rừng. Ngày 09 tháng 12 năm 2009, bà được UBND thị xã T nay là UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ số: AQ 1482xx đối với thửa đất số: 110, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất: Núi Dùm, tổ 17 (nay là tổ 11), phường N, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, diện tích thửa đất là 137.417m². Thời hạn sử dụng đến ngày 09/12/2059. Sau khi nhận GCNQSDĐ một thời gian bà bị bệnh thoát vị đĩa đệm, không làm được phải đi điều trị. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà N chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q. Ngày 28/02/2018 thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền sang tên cho ông Ng và bà Q.

Đến nay vợ chồng ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q khi thực hiện quyền chuyển nhượng của người sử dụng đất lại vướng mắc do UBND thị xã T đã giao chồng lần cho một số hộ khác lên thửa đất mà bà đã chuyển nhượng cho ông Ng và bà Q, gồm các ông bà: Ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2, ông Vũ Đình H3.

Đối với yêu cầu của người khởi kiện bà có ý kiến: Bà là người đang sử dụng đất hợp pháp có GCNQSDĐ do Nhà nước cấp năm 2009, hạn sử dụng đến năm 2059. Do đó việc UBND thành phố T cấp chồng lần cho một số hộ khác lên đất của bà vào năm 2012 là trái quy định tại Điều 32 Luật Đất đai 2003, vi phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà cũng như người đã nhận chuyển nhượng của bà. Vì vậy bà đề nghị Tòa án tuyên hủy các quyết định giao rừng chồng lần năm 2012 đối với các lô đất 332, 333, 334, 335, 336 tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 1, tại địa chỉ Núi Dùm, tổ 11, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang giao cho các hộ ông bà Lương Minh D, Nguyễn Thị Kim D1, Nguyễn Văn H, Vũ Đình H3. Bà N không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q. Hủy một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H, ông Vũ Đình H3. Buộc UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc:

+ Công nhận GCNQSDĐ đã cấp cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q.

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H.

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với ông Vũ Đình H3.

+ Tuyên hủy một phần Quyết định số: 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N đối với ông Vũ Đình H3.

- Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc:

+ Hủy quyết định đền bù về đất: Đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ Nguyễn Thị Kim D1, Lương Mạnh D, Nguyễn Văn H và Vũ Đình H3 trong 2 giai đoạn 2015 và 2021.

+ Buộc UBND thành phố T phải đền bù diện tích đất thu hồi để làm đường trong 2 giai đoạn 2015 và 2021 với tổng số tiền là 459.548.900 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y có đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 765/2023/HC-PT ngày 25/10/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y.

Hủy toàn bộ Bản án Hành chính sơ thẩm số 17/2022/HC-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 24/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29, 30, 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; các Điều 191, 194, 206, 344, 345, 348 của Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 31, 32, 48, 49, Điều 50, Điều 52, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003; Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; Quyết định số 24/2004/QĐ-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q.

1.1. Huỷ một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Vũ Đình H3. Cụ thể:

- Thửa số 332, tờ bản đồ số 1, diện tích 1,60 ha (tức lô 1, 4 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng b1a, khoảnh 11 theo phương án giao rừng) giao cho ông Lương Minh D, hiện ông Nguyễn Ngọc T đang sử dụng; Thửa số 333, tờ bản đồ số 1, diện tích 0,30 ha (tức lô 4 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 10, khoảnh 11 theo phương án giao rừng) giao cho ông Lương Minh D, hiện ông Vương Văn K đang sử dụng.

- Thửa số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha (tức lô 4, 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8b, khoảnh 11 theo phương án giao rừng) giao cho bà Nguyễn Thị Kim D1.

- Thửa số 335, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha (tức lô 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8, khoảnh 11 theo phương án giao rừng) giao cho ông Nguyễn Văn H.

- Thửa số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 2,00 ha (tức lô 7 khoảnh 11 bản đồ 310; lô thiết kế giao rừng 8a, khoảnh 11 theo phương án giao rừng) giao cho ông Vũ Đình H3.

Tại tổ 19, phường N, thành phố T (nay thuộc tổ 11, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Huỷ một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H.

1.3. Hủy một phần Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với ông Vũ Đình H3.

1.4. Hủy một phần Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N đối với ông Vũ Đình H3.

Buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q về các nội dung:

2.1. Yêu cầu Tòa án công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q.

2.2. Hủy một phần các Quyết định liên quan đến việc thu hồi và bồi thường đối với diện tích đất Nhà nước đã thu hồi để làm đường năm 2021 gồm:

- Hủy một phần Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường N - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Đ, thành phố T thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố T” giai đoạn 2 (2017 - 2020) (đợt 2); một phần Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Cải tạo nâng cấp đường từ đường Tân Trào đi qua mỏ đá Thiên Sơn, tổ 18 Nông Tiến qua làng Dùm, phường N - Thiên Viện Chính pháp Tuyên Quang đến đường Đền Cắm, xã Đ, thành phố T thuộc dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc- thành phố T” giai đoạn 2 (2017 - 2020) (đợt 2).

2.3. Yêu cầu Nhà nước phải đền bù tiền thu hồi đất của gia đình ông Ng bà Q để làm đường năm 2021 số tiền 120.000.000 đồng.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q đối với nội dung:

- Hủy một phần Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc thu hồi đất xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1); một phần Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng xây dựng công trình, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bố trí, sắp xếp di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất và rừng phòng hộ đầu nguồn tại xóm Dùm, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Yêu cầu Nhà nước phải đền bù tiền thu hồi đất năm 2015 của gia đình ông Ng bà Q để làm đường (đã đền bù cho các hộ ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 trong giai đoạn 2015 - 2021. Số tiền là 339.548.900 đồng).

- Hủy Quyết định giao rừng cho ông Lương Văn D2, lô rừng 332, diện tích 15.960 m² và lô rừng số 333, diện tích 3.030m²; Quyết định giao rừng cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 lô đất số 335, diện tích 35.030 m².

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

AQ 1482xx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT) do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N.

Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang hủy việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số: 002212.CN.3072 ngày 06/4/2021 chỉnh lý đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Phạm Trung Ng và Cao Thị Hương Q.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2024, người khởi kiện là ông Phạm Trung Ng, bà Cao Thị Hương Q, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Trần Thị Ng1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị N có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc: *“Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT) do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N.*

Buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang hủy việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số: 002212.CN.3072 ngày 06/4/2021 chỉnh lý đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Phạm Trung Ng và Cao Thị Hương Q.”

Ngày 07/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị H2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lưu Thị N và hủy việc đăng ký biến động đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về luật áp dụng, bà N chuyển nhượng cho ông Ng, bà Q năm 2013, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Đất đai năm 2003 để giải quyết là không phù hợp. Theo quy định của pháp luật thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng mà đã chuyển nhượng thì không hủy; trong trường hợp này, diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Ng, bà Q; ông Ng, bà Q là bên thứ ba ngay tình nhưng không được bảo vệ. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng khi không làm rõ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chỉnh lý đứng tên ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q đang thế chấp ngân hàng để mời ngân hàng tham gia tố tụng. Phía người khởi kiện đề nghị hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm như yêu cầu kháng cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo, có mặt tại phiên tòa là bà H2, bà D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là không đúng vì bà N chưa bao giờ canh

tác trên diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận; các ông bà đã canh tác trên diện tích đất này nhiều năm và không có ai tranh chấp.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Bản án sơ thẩm đã giải quyết có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của phía người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q, bà Trần Thị Ng1, bà Lưu Thị N, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các điều 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên, phiên tòa đã được triệu tập nhiều lần, các đương sự vắng mặt không có kháng cáo và đã được tổng đạt giấy triệu tập, thông báo mở phiên tòa hợp lệ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Về đối tượng khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện thay đổi yêu cầu khởi kiện; cụ thể là: Đề nghị tuyên hủy một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 và Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T; tuyên hủy Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 và Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T; tuyên hủy quyết định giao cho ông Lương Văn D2 lô rừng 332, diện tích 15.960m² và lô rừng số 333, diện tích 3.030m²; tuyên hủy quyết định giao cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 lô đất số 335, diện tích 35.030m²; tuyên hủy một phần quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất nhà nước đã thu hồi để làm đường, đã đền bù cho các hộ gia đình được phê duyệt phương án giao rừng gồm các hộ: Ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 trong giai đoạn 2015 - 2021 và yêu cầu UBND thành phố đền bù cho gia đình ông Ng, bà Q số tiền là 339.548.900 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K có yêu cầu độc lập, đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H 02752/NT) do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N; đã được đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 002212.CN.3072 ngày 06/4/2021 chính lý đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Phạm Trung Ng và Cao Thị Hương Q. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định hành chính mà người khởi kiện yêu cầu hủy bỏ là đối tượng khởi kiện, việc khởi kiện bảo đảm yêu cầu về thời hiệu và đã thụ lý, giải

quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K, thấy rằng ngày 01/3/2024, ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K có yêu cầu độc lập đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx do UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N, hiện nay đã được đăng ký biến động quyền sử dụng đất, chỉnh lý mang tên ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án các đương sự xác định thời điểm tháng 02/2022 khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại, ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K mới biết việc diện tích đất, rừng của mình đang sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lưu Thị N và hiện nay đã đăng ký biến động mang tên ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q. Tuy thời điểm đưa ra yêu cầu độc lập của ông H3, ông K là quá thời hiệu 01 năm theo quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính nhưng trong quá trình giải quyết vụ án (từ năm 2022), ông H3, ông K và các đương sự khác đều có ý kiến đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx do UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N là quyết định hành chính có liên quan trong vụ án và đã xem xét đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q, thấy rằng: Đối với Quyết định số 734/QĐ-UBND, ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ngày 09/12/2009, UBND thị xã (nay là thành phố) Tuyên Quang cấp GCNQSDĐ số AQ1482xx cho bà Lưu Thị N đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ địa chính số 01, thuộc bản đồ lâm nghiệp theo Dự án 672, diện tích 137,417m², thời hạn sử dụng đến ngày 09/12/2059, tại phường N, thành phố T. Ngày 02/12/2010, UBND thành phố T tiếp tục ban hành Quyết định số 734/QĐ-UBND về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T (trong đó có các thửa số 332, tờ bản đồ số 1, diện tích 1,60 ha; Thửa số 333, tờ bản đồ số 1, diện tích 0,30 ha giao cho ông Lương Minh D; Thửa số 334, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha giao cho bà Nguyễn Thị Kim D1; Thửa số 335, tờ bản đồ số 1, diện tích 3,50 ha giao cho ông Nguyễn Văn H; Thửa số 336, tờ bản đồ số 1, diện tích 2,00 ha giao cho ông Vũ Đình H3, có tổng diện tích 109 ha) theo bản đồ phân 3 loại rừng ban hành kèm theo Quyết định số 310/QĐ-CT ngày 26/02/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang, chồng lấn lên diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ, chưa thu hồi mà tiếp tục giao đất là không đúng theo quy định tại Điều

32 Luật Đất đai năm 2003. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, huỷ một phần Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND thành phố T về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H, ông Vũ Đình H3; buộc UBND thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[6] Về Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T, xét thấy, cùng với việc hủy bỏ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 thì để giải quyết triệt để vụ án cần hủy một phần Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND thành phố T về việc phê duyệt giá trị hoàn vốn đầu tư, giá trị 20% trữ lượng rừng và giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[7] Đối với yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bán đấu giá rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với ông Vũ Đình H3; Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 19/12/2011 của UBND thành phố T về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá và thu tiền cây đứng rừng trồng thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N đối với ông Vũ Đình H3, xét thấy việc giao đất, giao rừng tại lô 336 cho ông Vũ Đình H3 được thực hiện thông qua bốc thăm trúng đấu giá rừng trồng và thu tiền cây đứng rừng trồng theo Quyết định số 457 và Quyết định số 4306/QĐ-UBND khi Nhà nước chưa có quyết định thu hồi đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N đã cấp trước đó (năm 2009) là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu của người khởi kiện, huỷ một phần các quyết định này.

[8] Đối với yêu cầu Tòa án tuyên hủy quyết định giao rừng cho ông Lương Văn D2, lô rừng 332, diện tích 15.960 m² và lô rừng số 333, diện tích 3.030m²; quyết định giao rừng cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 lô đất số 335, diện tích 35.030 m², Tòa án cấp sơ thẩm xác định sau khi có Quyết định 734/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 về việc Phê duyệt phương án giao rừng trồng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc Chương trình 327 và Dự án 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất trên địa bàn phường N, thành phố T đối với bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Lương Minh D, ông Nguyễn Văn H, ông Vũ Đình H3, UBND phường N đã tiến hành giao đất, giao rừng cho các hộ dân thông qua biên bản giao đất (không có quyết định); ông Ng, bà Q và người đại diện đề nghị Tòa án tuyên hủy quyết định giao rừng cho ông Lương Minh D, tuyên hủy quyết định giao rừng cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2 nhưng không chứng minh được việc có các quyết định này; bởi vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

[9] Đối với yêu cầu huỷ một phần quyết định đền bù về đất đối với diện tích đất Nhà nước đã thu hồi để làm đường và yêu cầu Nhà nước phải đền bù tiền thu hồi đất của gia đình ông Ng bà Q (đã đền bù cho các hộ gia đình được phê duyệt phương án giao rừng gồm các hộ: Ông Lương Minh D, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và ông Vũ Đình H3 trong giai đoạn 2015 – 2021), số tiền là 339.548.900 đồng. Thấy rằng, năm 2015, UBND thành phố T ban hành các Quyết định số 369/QĐ-UBND và Quyết định số 1566/QĐ-UBND khi đó ông Ng, bà Q chưa phải chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất trên nên không đủ điều kiện để bồi thường, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Ng, bà Q về nội dung này là có cơ sở.

[10] Về yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K, thấy rằng ngày 01/3/2024, ông Vũ Đình H3 và ông Vương Văn K có yêu cầu độc lập đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx do UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N, thấy rằng theo lời khai của bà N (BL 672) bà N xác định: *“Trước đây, từ khoảng năm 1991, gia đình tôi có làm nương rẫy, trồng lúa ngô khoai sắn trong khu vực núi Dùm. Vào năm 2009, khi Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng nên tôi đã làm đơn xin được giao đất, giao rừng...Chúng tôi làm đơn là muốn được giao mảnh đất trước đây đã canh tác nhưng không được, mà lại được giao thửa đất số 110 là phần đất tôi chưa sử dụng bao giờ. Phần đất trước đó chúng tôi đã canh tác lại được giao cho người khác. Khi được giao thì các cháu nhà tôi cũng không có nhà nên không canh tác được, sau thì tôi lại bị thoát vị đĩa đệm nên cũng không sử dụng.”*

[11] Theo ý kiến trình bày của UBND phường N, Hạt Kiểm lâm thành phố T, Công ty TNHH Lâm nghiệp T là những đơn vị trực tiếp được giao quản lý rừng cũng như các hộ dân là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng rừng thể hiện bà Lưu Thị N chưa bao giờ sử dụng đối với diện tích đất rừng được giao cũng như không nắm được cụ thể diện tích đất rừng bản thân bà được giao có vị trí ở đâu, cụ thể như thế nào; sau khi được giao đất trên giấy thì bà N cũng không có bất cứ hoạt động nào liên quan đến việc trồng rừng, quản lý, khai thác rừng. Đến năm 2014, ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q sau khi nhận chuyển nhượng đất rừng từ bà N thì cũng không có bất cứ hoạt động nào liên quan đến việc trồng, quản lý và khai thác rừng. Các hộ dân gồm bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị H2, ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K và bà Lương Thị Y đều là những hộ dân đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

[12] Theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Đất đai 2003, thì: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn ở miền núi, hải đảo, nay được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”*. Như vậy, việc bà N được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 01, diện tích 137.417m² đất rừng trên cơ sở Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế bà N chưa từng sử dụng đối với

diện tích đất trên là cấp không thực tế và không đúng đối tượng, trái với quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ rừng, Luật Đất đai năm 2003, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các hộ dân đang trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình H3, ông Vương Văn K, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 1482xx do UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp ngày 09/12/2009 mang tên bà Lưu Thị N là có cơ sở. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lưu Thị N là không đúng đối tượng, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tuyên Quang huỷ việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số: 002212.CN.3072 ngày 06/4/2021 chỉnh lý đứng tên trong GCNQSDĐ là Phạm Trung Ng và Cao Thị Hương Q là đúng.

[13] Về việc phía người khởi kiện trình bày GCNQSDĐ đã được thế chấp cho ngân hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không mời ngân hàng tham gia tố tụng, thấy rằng, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không có ngân hàng nào có yêu cầu được tham gia tố tụng và việc ngân hàng không tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

[14] Từ những phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Phạm Trung Ng, bà Cao Thị Hương Q; người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Trần Thị Ng1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị N, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội.

[15] Về án phí, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, ông Phạm Trung Ng, bà Cao Thị Hương Q, bà Lưu Thị N, bà Nguyễn Thị Kim D1 phải nộp án phí hành chính phúc thẩm; miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện là ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q; bác kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Trần Thị Ng1; bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị N, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông Phạm Trung Ng và bà Cao Thị Hương Q phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003502 ngày 22/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang).

Bà Lưu Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003501 ngày 22/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang).

Bà Nguyễn Thị Kim D1 phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003509 ngày 25/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang).

Miễn án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị H2.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Chu Thành Quang